Biểu mẫu 06

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN Ý YÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN XÁ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2020-2021

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**858 (10KT)**	184 (5KT)	172 (4KT)	204 (1KT)	153	145
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**858**	184	172	204	153	145

III. Chất lượng giáo dục: (tính cả HSKT)

KHỐI 1

	Sĩ số	Lớp 1			
		Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
I. Kết quả học tập					
1. Tiếng Việt	***184***	184		72	5
Hoàn thành tốt		163	*88.6*	69	
Hoàn thành		14	*7.6*	3	
Chưa hoàn thành		7	*3.8*		5
2. Toán	***184***	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành tốt		165	*89.7*	68	
Hoàn thành		12	*6.5*	4	
Chưa hoàn thành		7	*3.8*		5
3. Đạo đức	***184***	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành tốt		165	*89.7*	71	
Hoàn thành		13	*7.1*	1	
Chưa hoàn thành		6	*3.3*		5
4. Tự nhiên và Xã hội	***184***	184	*100.0*	72	5

	Sĩ số	Lớp 1			
		Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
Hoàn thành tốt		161	*87.5*	69	
Hoàn thành		17	*9.2*	3	
Chưa hoàn thành		6	*3.3*		5
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***184***	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành tốt		159	*86.4*	67	
Hoàn thành		19	*10.3*	5	
Chưa hoàn thành		6	*3.3*		5
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***184***	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành tốt		157	*85.3*	68	
Hoàn thành		21	*11.4*	4	
Chưa hoàn thành		6	*3.3*		5
7. Hoạt động trải nghiệm	***184***	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành tốt		156	*84.8*	68	
Hoàn thành		21	*11.4*	4	
Chưa hoàn thành		7	*3.8*		5
8. Giáo dục thể chất	***184***	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành tốt		167	*90.8*	69	
Hoàn thành		11	*6.0*	3	
Chưa hoàn thành		6	*3.3*		5
9. Ngoại ngữ	***184***	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành tốt		143	*77.7*	63	
Hoàn thành		34	*18.5*	9	
Chưa hoàn thành		7	*3.8*		5
II. Năng lực cốt lõi			*0.0*		
Năng lực chung			*0.0*		
Tự chủ và tự học	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		161	*87.5*	68	1
Đạt		18	*9.8*	4	
Cần cố gắng		5	*2.7*		4

	Sĩ số	Lớp 1			
		Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
Giao tiếp và hợp tác	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		159	*86.4*	70	
Đạt		19	*10.3*	2	
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		162	*88.0*	71	
Đạt		16	*8.7*	1	
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
Năng lực đặc thù			*0.0*		
Ngôn ngữ	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		163	*88.6*	71	
Đạt		15	*8.2*	1	
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
Tính toán	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		168	*91.3*	70	
Đạt		10	*5.4*	2	
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
Thẩm mĩ	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		161	*87.5*	72	
Đạt		17	*9.2*		
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
Thể chất	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		170	*92.4*	71	
Đạt		8	*4.3*	1	
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
III. Phẩm chất chủ yếu			*0.0*		
Yêu nước	***184***	184	*100.0*	72	5

	Sĩ số	Lớp 1			
		Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
Tốt		175	*95.1*	72	
Đạt		6	*3.3*		3
Cần cố gắng		3	*1.6*		2
Nhân ái	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		174	*94.6*	72	
Đạt		7	*3.8*		3
Cần cố gắng		3	*1.6*		2
Chăm chỉ	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		162	*88.0*	70	1
Đạt		17	*9.2*	2	
Cần cố gắng		5	*2.7*		4
Trung thực	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		173	*94.0*	70	1
Đạt		6	*3.3*	2	
Cần cố gắng		5	*2.7*		4
Trách nhiệm	***184***	184	*100.0*	72	5
Tốt		165	*89.7*	70	
Đạt		13	*7.1*	2	
Cần cố gắng		6	*3.3*		5
IV. Đánh giá KQGD	149	149	*81.0*	57	5
- Hoàn thành xuất	101	101	*54.9*	47	
- Hoàn thành tốt	11	11	*6.0*	3	
- Hoàn thành	30	30	*16.3*	7	
- Chưa hoàn thành	7	7	*3.8*		5
V. Khen thưởng	***134***	134	*72.8*	60	
- Giấy khen cấp trường		134	*72.8*	60	
- Giấy khen cấp trên			*0.0*		

	Sĩ số	Lớp 1			
		Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật
VI. HSDT được trợ giảng			*0.0*		
VII. HS.K.Tật	*5*	5	*2.7*		5
IX. Chương trình lớp học	184	184	*100.0*	72	5
Hoàn thành	177	177	*96.2*	72	
Chưa hoàn thành	7	7	*3.8*		5

Thị trấn Lâm, ngày 06 tháng 7 năm 2021

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Tú

KHỐI 2, 3, 4, 5

I. Kết quả học tập	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
				Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT
1. Tiếng Việt	674	674		172		4	204	100	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		558	82.8	139	80.8		167	81.9		118	77.1		134	92.4	
Hoàn thành		115	17.1	32	18.6	3	37	18.1	1	35	22.9		11	7.6	
Chưa hoàn thành		1	0.1	1	0.6	1									
2. Toán	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		537	79.7	139	80.8		153	75.0		117	76.5		128	88.3	
Hoàn thành		136	20.2	32	18.6	3	51	25.0	1	36	23.5		17	11.7	
Chưa hoàn thành		1	0.1	1	0.6	1		0.0			0.0			0.0	
3. Đạo đức	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		588	87.2	149	86.6		173	84.8		135	88.2		131	90.3	
Hoàn thành		86	12.8	23	13.4	4	31	15.2	1	18	11.8		14	9.7	
Chưa hoàn thành			0.0												
4. TN & XH	376	376	55.8	172	100.0	4	204	100.0	1						
Hoàn thành tốt		314	46.6	151	87.8		163	79.9							

I. Kết quả học tập	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
				Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT
Hoàn thành		62	9.2	21	12.2	4	41	20.1	1						
Chưa hoàn thành			0.0												
5. Khoa học	298	298	44.2							153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		264	39.2							138	90.2		126	86.9	
Hoàn thành		34	5.0							15	9.8		19	13.1	
Chưa hoàn thành			0.0								0.0			0.0	
6. LS &ĐL	298	298	44.2							153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		262	38.9							136	88.9		126	86.9	
Hoàn thành		36	5.3							17	11.1		19	13.1	
Chưa hoàn thành											0.0			0.0	
7. Âm nhạc	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		542	80.4	132	76.7	1	159	77.9		129	84.3		122	84.1	
Hoàn thành		132	19.6	40	23.3	3	45	22.1	1	24	15.7		23	15.9	
Chưa hoàn thành															
8. Mĩ thuật	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		564	83.7	144	83.7		157	77.0		133	86.9		130	89.7	
Hoàn thành		110	16.3	28	16.3	4	47	23.0	1	20	13.1		15	10.3	

I. Kết quả học tập	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
				Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT
Chưa hoàn thành			0.0												
9. Thủ công, Kĩ thuật	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		566	84.0	146	84.9		156	76.5		131	85.6		133	91.7	
Hoàn thành		108	16.0	26	15.1	4	48	23.5	1	22	14.4		12	8.3	
Chưa hoàn thành			0.0												
10. Thể dục	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		597	88.6	152	88.4		169	82.8		133	86.9		143	98.6	
Hoàn thành		77	11.4	20	11.6	4	35	17.2	1	20	13.1		2	1.4	
Chưa hoàn thành			0.0												
11. Ngoại ngữ	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		463	68.7	111	64.5		132	64.7		103	67.3		117	80.7	
Hoàn thành		210	31.2	60	34.9	3	72	35.3	1	50	32.7		28	19.3	
Chưa hoàn thành		1	0.1	1	0.6	1		0.0			0.0			0.0	
12. Tin học	674	502	74.5				204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành tốt		390	57.9				143	70.1		122	79.7		125	86.2	

I. Kết quả học tập	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
				Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT
Hoàn thành		112	16.6				61	29.9	1	31	20.3		20	13.8	
Chưa hoàn thành															
II. Năng lực															
Tự phục vụ tự quản	674	674	100	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Tốt		578	85.8	150	87.2		161	78.9		135	88.2		132	91.0	
Đạt		96	14.2	22	12.8	4	43	21.1	1	18	11.8		13	9.0	
Cần cố gắng															
Hợp tác	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Tốt		586	86.9	152	88.4		166	81.4		133	86.9		135	93.1	
Đạt		88	13.1	20	11.6	4	38	18.6	1	20	13.1		10	6.9	
Cần cố gắng			0.0												
Tự học và giải quyết vấn đề	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Tốt		564	83.7	149	86.6		162	79.4		118	77.1		135	93.1	
Đạt		110	16.3	23	13.4	4	42	20.6	1	35	22.9		10	6.9	
Cần cố gắng															
III. Phẩm chất															

I. Kết quả học tập	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
				Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT
Chăm học chăm làm	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Tốt		562	83.4	144	83.7		160	78.4		129	84.3		129	89.0	
Đạt		112	16.6	28	16.3	4	44	21.6	1	24	15.7		16	11.0	
Cần cố gắng															
Tự tin trách nhiệm	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Tốt		569	84.4	145	84.3		161	78.9		133	86.9		130	89.7	
Đạt		105	15.6	27	15.7	4	43	21.1	1	20	13.1		15	10.3	
Cần cố gắng															
Trung thực kỷ luật	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Tốt		586	86.9	155	90.1	2	164	80.4		132	86.3		135	93.1	
Đạt		88	13.1	17	9.9	2	40	19.6	1	21	13.7		10	6.9	
Cần cố gắng															
Đoàn kết yêu thương	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Tốt		588	87.2	150	87.2	2	167	81.9		135	88.2		136	93.8	
Đạt		86	12.8	22	12.8	2	37	18.1	1	18	11.8		9	6.2	
Cần cố gắng															
IV. Khen thưởng	554	554	82.2	131	76.2		164	80.4		121	79.1		138	95.2	
- Giấy khen cấp trường		493	73.1	121	70.3		145	71.1		109	71.2		118	81.4	

I. Kết quả học tập	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
				Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT	Tổng số HS có KQĐG	Tỷ lệ	KT
- Giấy khen cấp trên		61	9.1	10	5.8		19	9.3		12	7.8		20	13.7	
VI. HS.K.Tật	5	5	0.7	4	2.3	4	1	0.5	1						
VIII. Chương trình lớp học	674	674	100.0	172	100.0	4	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Hoàn thành	673	673	99.9	171	99.4	3	204	100.0	1	153	100.0		145	100.0	
Chưa hoàn thành	1	1	0.1	1	0.6	1		0.0			0.0				

Thị trấn Lâm, ngày 06 tháng 7 năm 2021

Hiệu trưởng

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. YÊN MỸ T. HƯNG YÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN XÁ

Nguyễn Thị Ngọc Tú